

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ
CÁC CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 266 Hai Bà Trưng, Phường 06,
Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2018	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018	8 – 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được soát xét của Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Đình Hiến	Chủ tịch
Ông Hầu Văn Tuấn	Thành viên
Ông Bùi Trung Trực	Thành viên
Ông Mai Nam Dương	Thành viên
Ông Lê Văn Quý	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Thị Liên	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Tâm	Thành viên
Ông Tô Văn An	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Đình Hiến	Tổng Giám đốc
Ông Kim Ngọc Đăng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên của RSM Quốc tế.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Lê Đình Hiền
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 24 tháng 08 năm 2018

Số: 19.148/BCSXHN-RSM HCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (cùng với các công ty con gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 24 tháng 08 năm 2018, từ trang 05 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Tập đoàn thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

(Xem tiếp trang sau)

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Đặng Thị Hồng Loan
Phó Tổng giám đốc
Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
0425-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 08 năm 2018

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 266 Hai Bà Trưng, Phường 06,
Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		271.174.406.475	312.098.440.514
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	40.511.342.323	70.638.119.832
1. Tiền	111		39.501.342.323	63.838.119.832
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.010.000.000	6.800.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		570.000.000	9.603.990.764
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	570.000.000	9.603.990.764
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		155.778.976.016	183.861.723.735
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	151.030.933.641	174.402.288.039
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	16.315.280.545	18.064.085.780
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		599.580.000	599.580.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	8.308.909.878	7.197.428.730
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(20.475.728.048)	(16.401.658.814)
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	73.674.274.948	47.688.160.350
1. Hàng tồn kho	141		75.225.079.817	49.238.965.219
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.550.804.869)	(1.550.804.869)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		639.813.188	306.445.833
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		517.281.424	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.15	122.531.764	306.445.833
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		252.867.173.598	226.879.224.770
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.285.943.811	1.064.941.997
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	1.285.943.811	1.064.941.997
II. Tài sản cố định	220		213.455.697.398	188.129.679.263
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	192.455.832.320	166.867.689.109
Nguyên giá	222		487.798.961.228	444.045.282.365
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(295.343.128.908)	(277.177.593.256)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	20.999.865.078	21.261.990.154
Nguyên giá	228		25.179.692.098	25.429.692.098
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.179.827.020)	(4.167.701.944)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		7.731.870.548	4.034.388.078
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.8	7.731.870.548	4.034.388.078
IV. Tài sản dài hạn khác	260		30.393.661.841	33.650.215.432
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.11	21.586.876.103	23.998.138.030
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	4.20	1.566.571.378	1.065.128.029
3. Lợi thế thương mại	269	4.12	7.240.214.360	8.586.949.373
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		524.041.580.073	538.977.665.284

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 266 Hai Bà Trưng, Phường 06,
Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		177.599.223.041	216.645.177.301
I. Nợ ngắn hạn	310		176.612.723.041	211.315.676.329
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	4.13	63.955.589.725	120.467.467.492
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.14	39.216.983.216	44.659.287.988
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.15	15.302.781.372	9.332.065.999
4. Phải trả người lao động	314		15.822.330.376	10.846.990.185
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.16	14.342.955.020	11.285.506.045
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.17	9.793.082.233	6.676.773.943
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.18	5.883.604.752	2.577.762.500
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.19	11.065.772.928	4.401.851.343
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.229.623.419	1.067.970.834
II. Nợ dài hạn	330		986.500.000	5.329.500.972
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.18	-	4.343.000.972
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	4.19	986.500.000	986.500.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		346.442.357.032	322.332.487.983
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.21	346.442.357.032	322.332.487.983
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		36.000.000.000	36.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		36.000.000.000	36.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.052.708.180	21.052.708.180
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		103.800.983.356	72.017.910.483
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		49.173.803.883	64.069.486.268
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		27.188.082.038	33.754.290.854
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21.985.721.845	30.315.195.414
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		136.414.861.613	129.192.383.052
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		524.041.580.073	538.977.665.284



Lê Đình Hiền
Tổng giám đốc

Lâm Đồng, ngày 24 tháng 08 năm 2018

Hầu Văn Tuấn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 266 Hai Bà Trưng, Phường 06,
Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	412.587.071.795	266.258.832.431
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		203.325.455	52.655.455
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		412.383.746.340	266.206.176.976
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	330.610.514.333	197.098.006.766
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		81.773.232.007	69.108.170.210
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	546.081.442	1.055.321.942
7. Chi phí tài chính	22	5.4	2.460.363.503	167.440.424
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		167.060.988	794.409.510
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	2.358.498.707	6.526.073.962
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	33.112.974.345	23.977.200.518
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		44.387.476.894	39.492.777.248
11. Thu nhập khác	31		2.459.498.315	1.960.824.766
12. Chi phí khác	32		90.636.430	1.165.655.057
13. Lợi nhuận khác	40		2.368.861.885	795.169.709
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		46.756.338.779	40.287.946.957
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.8	10.487.890.723	8.133.910.318
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.9	(501.443.349)	(288.030.492)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		36.769.891.405	32.442.067.131
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		21.985.721.845	16.843.421.764
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		14.784.169.560	15.598.645.367
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.21.4	6.047	4.679
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.21.4	6.047	4.679



Lê Đình Hiến
Tổng giám đốc

Lâm Đồng, ngày 24 tháng 08 năm 2018

Hầu Văn Tuấn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		46.756.338.779	40.287.946.957
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02	5.7	22.026.147.795	18.945.194.271
Các khoản dự phòng	03		10.740.540.819	(477.354.733)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(35.449.287)	17.295.509
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.807.767.028)	(1.469.555.903)
Chi phí lãi vay	06	5.4	167.060.988	127.487.615
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08		76.846.872.066	57.431.013.716
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		24.710.830.958	(47.507.347.791)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(25.986.114.598)	(7.749.217.700)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(47.042.317.966)	46.767.954.497
Tăng giảm chi phí trả trước	12		2.411.261.927	(1.036.814.357)
Tiền lãi vay đã trả	14		(167.060.988)	(127.487.615)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.15	(8.282.474.361)	(4.962.331.362)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(55.567.250)	(67.698.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		22.435.429.788	42.748.070.888
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(50.471.010.196)	(32.574.014.138)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.604.545.454	18.599.548.181
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	(13.025.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		9.033.990.764	7.372.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(11.785.200.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.3	474.445.915	959.701.823
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(38.358.028.063)	(30.452.964.134)

(Xem tiếp trang sau)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(460.000.000)	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	39.142.970.837	29.881.300.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(40.175.349.300)	(29.212.646.705)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	4.21	(12.722.971.000)	(13.091.697.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(14.215.349.463)	(12.423.043.705)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)	50		(30.137.947.738)	(127.936.951)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		70.638.119.832	45.353.880.530
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		11.170.229	3.461.805
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)	70	4.1	40.511.342.323	45.229.405.384



Lê Đình Hiến
Tổng giám đốc

Lâm Đồng, ngày 24 tháng 08 năm 2018

Hầu Văn Tuấn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 82/2000/QĐ-UB ngày 27 tháng 06 năm 2000 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Lâm Đồng, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 059247 ngày 27 tháng 07 năm 2000, và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất số 5800000424 ngày 29 tháng 06 năm 2016 do Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Lâm Đồng cấp.

Ngày 13 tháng 10 năm 2010, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký niêm yết cổ phiếu số 04/GCN-SGDHN ngày 07 tháng 01 năm 2010 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 36.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 266 Hai Bà Trưng, Phường 06, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

Công ty có đầu tư vào các công ty con như được trình bày tại mục 1.5 dưới đây (cùng với Công ty gọi chung là "Tập đoàn").

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30/06/2018 là 754 (31/12/2017 là: 781).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Thị công xây dựng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Thi công các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp, thoát nước. Chế tạo, lắp đặt cơ khí chuyên ngành thủy lợi, giao thông;
- Sản xuất và cung ứng vật liệu xây dựng;
- Phun vữa xi măng, bê tông các công trình, khoan phụt vữa, dung dịch các loại;
- Khai thác, chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh khách sạn;
- Hoạt động xuất nhập khẩu;
- Trồng rừng.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

1.5. Các công ty con được hợp nhất

Công ty con trực tiếp:

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty Cổ Phần Khoáng sản và VLXD Lâm Đồng	87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng	59,70%	59,70%
2.	Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng 40	201/58 Nguyễn XI, Phường 26, Quận Bình Thạnh, TP. HCM	51,00%	51,00%

Các công ty con gián tiếp:

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	87 Phù Đổng Thiên Vương, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.	100,00%	59,70%
2.	Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	Thôn Hiệp Thành, Xã Tam Bó, Huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng.	80,48%	48,05%
3.	Công ty TNHH MTV Bê Tông LBM Đắk Nông	Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Huyện Đắk R'Lấp, Tỉnh Đắk Nông.	100,00%	59,70%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn từ 01/01 đến 31/12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Tập đoàn mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Tập đoàn chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

Các thay đổi về tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con không đưa đến việc mất kiểm soát của Tập đoàn được hạch toán là giao dịch về vốn. Giá trị ghi sổ của Tập đoàn và lợi ích của cổ đông không kiểm soát được điều chỉnh để phản ánh sự thay đổi về tỷ lệ sở hữu tương ứng trong công ty con đó. Chênh lệch do điều chỉnh lợi ích của cổ đông không kiểm soát và giá trị hợp lý của khoản thanh toán được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của các ngân hàng có giao dịch sau:
 - + Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam;
 - + Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam;
 - + Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá mua ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3.4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2018</u>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	02 – 16 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 – 12 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
▪ Cây lâu năm và tài sản khác	03 – 07 năm

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế được chi tiết tại các vị trí như sau:

- Tại 87 Phù Đổng Thiên Vương, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng: Đã trích khấu hao hết.
- Tại Xí nghiệp Hiệp Tiến: Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.
- Tại Xí nghiệp Thạnh Mỹ: Quyền sử dụng đất có thời hạn 12 năm và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất.
- Tại số 266 Hai Bà Trưng, Phường 06, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng: Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.
- Tại 251-251A Đường Ung Văn Khiêm, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh: Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm kế toán không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.9. Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn.

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan đến chi phí đền bù, cấp quyền khai thác mỏ, giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 02 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- Chi phí đền bù, phí cấp quyền khai thác mỏ được phân bổ theo thời gian giấy phép khai thác mỏ từ 04 đến 21 năm;
- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê.

3.11. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Thời gian phân bổ lợi thế thương mại không quá 10 năm, bắt đầu kể từ ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con theo nguyên tắc: Việc phân bổ phải thực hiện dần đều qua các năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ ngay số lợi thế thương mại bị tổn thất trong kỳ phát sinh.

3.12. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.13. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3.14. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.15. Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

3.16. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong kỳ vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ của các công ty trong Tập đoàn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.17. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày tại mục 3.18 dưới đây.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

3.18. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

3.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.20. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

3.21. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.22. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Xuất khẩu: 0%
- Trong nước: 10%

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.24. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.25. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.26. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tiền mặt	2.113.351.890	2.143.686.540
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	37.387.990.433	61.694.433.292
Các khoản tương đương tiền	1.010.000.000	6.800.000.000
Cộng	40.511.342.323	70.638.119.832

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng với lãi suất từ 4,3%/ năm đến 5,5%/ năm.

4.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với lãi suất 6%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bạch Việt	8.802.563.055	8.802.563.055
TTQL Đầu Tư & Khai thác Thủy lợi Lâm Đồng	14.388.552.426	-
BQL Dự án ngành NN và PT Nông thôn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	7.567.645.117	7.567.645.117
BQL Dự án PTNN Các Tỉnh Miền Trung	5.290.703.900	-
BQL các tiểu dự án RETA	11.933.558.804	3.022.447.519
Công ty Cổ Phần Thủy Điện Phước Hòa	103.047.910.339	54.800.428.666
Các khách hàng khác		100.209.203.682
Cộng	151.030.933.641	174.402.288.039

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Công ty TNHH Hoàng Minh	2.024.717.100	-
Công ty Cổ phần XDHT Minh Quân	5.921.007.500	-
Công ty TNHH XD TM Tân Tín	1.150.000.000	1.210.000.000
Công ty CP Thương Mại Xây Dựng Trần Huy	1.086.727.124	5.700.000.000
Tổng Công ty Thiết Bị Đông Anh	1.425.105.000	1.425.105.000
Các nhà cung cấp khác	4.707.723.821	9.728.980.780
Cộng	16.315.280.545	18.064.085.780

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.5. Phải thu khác

	Tại ngày 30/06/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu khách hàng mảng xây lắp	4.425.873.866	(4.425.873.866)	4.425.873.866	(4.425.873.866)
Phải thu cho Công ty Hà Hưng mượn nguyên liệu	392.135.717		699.885.717	-
Phải thu người lao động	3.061.477.954		1.240.760.482	-
Phải thu khác	429.422.341	(39.132.150)	830.908.665	(41.679.650)
Cộng	8.308.909.878	(4.465.006.016)	7.197.428.730	(4.467.553.516)
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	1.285.943.811	-	1.064.941.997	-

4.6. Nợ xấu

	Tại ngày 30/06/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn	18.921.448.329	2.910.726.297	15.959.034.202	4.022.381.404
Tổng giá trị các khoản phải thu khác quá hạn	4.467.553.516	2.547.500	4.467.553.516	2.547.500
Cộng	23.389.001.845	2.913.273.797	20.426.587.718	4.024.928.904

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì một số khách hàng không thể liên lạc hoặc đang tranh chấp.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2018 VND			Tại ngày 01/01/2018 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH SX TM Dịch Vụ Bạch Việt	8.802.563.055	107.147.400	Từ 2 năm đến 3 năm	8.802.563.055	2.712.200.516	Từ 6 tháng đến 1 năm
TT QLKT CT Công cộng Huyện Đạtẻh	4.107.661.525	2.073.901.525	Từ 1 năm đến 2 năm	-	-	
Các khách hàng khác	10.478.777.265	732.224.872	Từ 6 tháng đến 3 năm	11.624.024.663	1.312.728.388	Từ 6 tháng đến 3 năm
Cộng	<u>23.389.001.845</u>	<u>2.913.273.797</u>		<u>20.426.587.718</u>	<u>4.024.928.904</u>	

4.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	20.867.461.655		16.560.242.043	
Công cụ, dụng cụ	513.633.204		493.824.244	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	42.791.530.812		19.352.217.290	
Thành phẩm	9.359.830.653	(835.242.862)	10.946.932.540	(835.242.862)
Hàng hóa	1.692.623.493	(715.562.007)	1.885.749.102	(715.562.007)
Cộng	<u>75.225.079.817</u>	<u>(1.550.804.869)</u>	<u>49.238.965.219</u>	<u>(1.550.804.869)</u>

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Sản phôi bentonite	1.256.203.678	238.741.625
Chi phí sửa chữa nhà 929 CT	3.750.617.362	3.750.617.362
Chi phí sửa chữa, xây dựng văn phòng	2.597.798.519	-
Chi phí khác	127.250.989	45.029.091
Cộng	7.731.870.548	4.034.388.078

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:							
Tại ngày 01/01/2018	70.797.218.969	253.754.909.823	117.303.573.029	1.352.560.786	520.611.939	316.407.819	444.045.282.365
Mua trong kỳ	-	22.430.845.455	24.032.059.092	-	-	420.317.244	46.883.221.791
Tăng khác	-	888.202.171	-	-	-	-	888.202.171
Thanh lý, nhượng bán	(680.623.034)	(1.588.124.807)	(1.748.997.258)	-	-	-	(4.017.745.099)
Tại ngày 30/06/2018	70.116.595.935	275.485.832.642	139.586.634.863	1.352.560.786	520.611.939	736.725.063	487.798.961.228
Giá trị hao mòn lũy kế:							
Tại ngày 01/01/2018	40.615.168.788	180.429.178.122	54.176.487.980	1.119.738.608	520.611.939	316.407.819	277.177.593.256
Khấu hao trong kỳ	1.414.887.916	11.684.986.786	8.817.380.144	54.736.151	-	42.031.722	22.014.022.719
Tăng khác	-	148.033.691	-	-	-	-	148.033.691
Thanh lý, nhượng bán	(659.398.693)	(1.588.124.807)	(1.748.997.258)	-	-	-	(3.996.520.758)
Tại ngày 30/06/2018	41.370.658.011	190.674.073.792	61.244.870.866	1.174.474.759	520.611.939	358.439.541	295.343.128.908
Giá trị còn lại:							
Tại ngày 01/01/2018	30.182.050.181	73.325.731.701	63.127.085.049	232.822.178	-	-	166.867.689.109
Tại ngày 30/06/2018	28.745.937.924	84.811.758.850	78.341.763.997	178.086.027	-	378.285.522	192.455.832.320

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 170.162.857.484 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Chi phí thăm dò hầm mỏ VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá: Tại ngày 01/01/2018	22.384.797.000	2.528.795.098	516.100.000	25.429.692.098
Thanh lý, nhượng bán	(250.000.000)	-	-	(250.000.000)
Tại ngày 30/06/2018	22.134.797.000	2.528.795.098	516.100.000	25.179.692.098
Giá trị hao mòn lũy kế: Tại ngày 01/01/2018	1.122.806.846	2.528.795.098	516.100.000	4.167.701.944
Khấu hao trong kỳ	12.125.076	-	-	12.125.076
Tại ngày 30/06/2018	1.134.931.922	2.528.795.098	516.100.000	4.179.827.020
Giá trị còn lại: Tại ngày 01/01/2018	21.261.990.154	-	-	21.261.990.154
Tại ngày 30/06/2018	20.999.865.078	-	-	20.999.865.078

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.165.681.098 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.11. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	18.666.131.641	20.485.120.548
Chi phí sử dụng đất có thời hạn	2.294.590.560	2.319.263.580
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	626.153.902	983.753.902
Chi phí chờ phân bổ	-	210.000.000
Cộng	21.586.876.103	23.998.138.030

Trong đó, chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Quyền khai thác mỏ Tam Bó	55.818.350	156.531.866
Quyền khai thác mỏ Thạnh Mỹ	188.104.500	209.005.000
Quyền khai thác mỏ Cam Ly	354.628.927	556.550.155
Quyền khai thác mỏ Đa Quý	633.679.150	1.029.729.244
Quyền khai thác mỏ Lộc Tân	308.346.672	675.502.044
Quyền khai thác mỏ Nthon Hạ	445.161.193	805.010.239
Quyền khai thác mỏ Tutra	330.742.498	352.792.000
Quyền khai thác mỏ Đại Lào	16.349.650.351	16.700.000.000
Cộng	18.666.131.641	20.485.120.548

4.12. Lợi thế thương mại

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tại ngày 01/01 Đã phân bổ trong kỳ	8.586.949.373 (1.346.735.013)	11.280.419.399 (1.346.735.013)
Tại ngày 30/06	7.240.214.360	9.933.684.386

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Global Hydroenergy GMBH	6.492.722.600	6.492.722.600	64.792.606.000	64.792.606.000
Doanh Nghiệp Tư Nhân VLXD Thanh Trà	4.617.015.250	4.617.015.250	5.206.557.609	5.206.557.609
Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Thế Giới Nhà	6.628.309.000	6.628.309.000	1.807.381.000	1.807.381.000
Công ty Cổ Phần Máy và Thiết Bị Thủy Lực	3.206.000.000	3.206.000.000	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	43.011.542.875	43.011.542.875	48.660.922.883	48.660.922.883
Cộng	63.955.589.725	63.955.589.725	120.467.467.492	120.467.467.492

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Công ty CP Thủy Điện Minh Tân	4.470.349.338	-
BQLDA ĐT Xây Dựng Thủy Lợi 10	5.359.340.000	-
TTQLKTCông trình Công công Huyện Đam rông	5.079.674.600	6.300.000.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thuận Lợi	5.979.000.000	-
BQL Sở NN & PTNT tỉnh Bình Dương	10.837.817.223	26.110.720.000
Các khách hàng khác	7.490.802.055	12.248.567.988
Cộng	39.216.983.216	44.659.287.988

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.15. Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2018 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	3.677.047.163	18.250.093.225	16.170.024.615	-	1.596.978.553
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	8.189.570.680	10.487.890.723	8.282.474.361	87.663.371	6.071.817.689
Thuế thu nhập cá nhân	98.101.364	321.484.144	753.714.649	1.160.798.301	194.352.062	824.818.494
Thuế tài nguyên	22.903.500	2.593.373.410	4.572.694.264	2.404.035.248	22.903.500	424.714.394
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	89.877.995	1.064.224.370	1.145.948.890	-	171.602.515
Các loại thuế khác	-	431.427.980	1.043.051.119	853.757.493	-	242.134.354
Các khoản phí, lệ phí	1.526.900	-	-	-	1.526.900	-
Cộng	122.531.764	15.302.781.372	36.171.668.350	30.017.038.908	306.445.833	9.332.065.999

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Trích trước chi phí hoàn nguyên môi trường	1.285.943.811	1.064.941.997
Trích trước giá vốn công trình xây dựng	9.885.325.209	7.311.484.177
Các khoản trích trước khác	3.171.686.000	2.909.079.871
Cộng	14.342.955.020	11.285.506.045

4.17. Phải trả khác ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Kinh phí công đoàn	840.173.802	533.425.494
BHXH, BHYT, BHTN	22.507.900	365.553.051
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	7.437.500	7.437.500
Phải trả thi công công trình	4.476.114.269	2.501.723.652
Phải trả Công ty TNHH Hoàng Minh	2.392.445.734	2.392.445.734
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.054.403.028	876.188.512
Cộng	9.793.082.233	6.676.773.943

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.18. Vay

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2018 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Vay ngắn hạn ngân hàng	31.872.252	31.872.252	29.859.550.810	29.827.678.558	-	-
Vay ngắn hạn đối tượng khác	5.851.732.500	5.851.732.500	6.894.360.000	3.620.390.000	2.577.762.500	2.577.762.500
Cộng	5.883.604.752	5.883.604.752	36.753.910.810	33.448.068.558	2.577.762.500	2.577.762.500
Dài hạn:						
Vay các bên liên quan – Xem thêm mục 8	-	-	2.389.060.028	6.732.061.000	4.343.000.972	4.343.000.972
Cộng	-	-	2.389.060.028	6.732.061.000	4.343.000.972	4.343.000.972
Tổng cộng	5.883.604.752	5.883.604.752	39.142.970.838	40.180.129.558	6.920.763.472	6.920.763.472

Vay ngắn hạn các đối tượng khác là khoản vay cá nhân để bổ sung vốn lưu động theo lãi suất ngân hàng (8%/năm) và không có tài sản thế chấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.19. Dự phòng phải trả

	<u>Tại ngày 30/06/2018 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2018 VND</u>
Ngắn hạn:		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	11.065.772.928	4.401.851.343
Dài hạn:		
Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	986.500.000	986.500.000

4.20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	<u>Tại ngày 30/06/2018 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2018 VND</u>
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.566.571.378	1.065.128.029

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.21. Vốn chủ sở hữu

4.21.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2017	36.000.000.000	21.052.708.180	71.117.910.483	55.422.725.645	105.809.243.560	289.402.587.868
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	16.929.630.085	15.674.597.309	32.604.227.394
Chia cổ tức	-	-	-	(10.800.000.000)	(2.291.697.000)	(13.091.697.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	900.000.000	(900.000.000)	-	-
Thay đổi từ hợp nhất kinh doanh	-	-	-	(1.673.171.782)	(10.112.028.218)	(11.785.200.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(112.463.566)	-	(112.463.566)
Số dư tại ngày 30/06/2016	36.000.000.000	21.052.708.180	72.017.910.483	58.866.720.382	109.080.115.651	297.017.454.696
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	13.385.565.329	11.045.373.126	24.430.938.455
Thay đổi từ hợp nhất kinh doanh	-	-	-	(2.782.799.443)	12.545.308.275	9.762.508.832
Chia cổ tức	-	-	-	(5.400.000.000)	(3.478.414.000)	(8.878.414.000)
Số dư tại ngày 01/01/2018	36.000.000.000	21.052.708.180	72.017.910.483	64.069.486.268	129.192.383.052	322.332.487.983
Lãi trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	-	21.985.721.845	14.784.169.560	36.769.891.405
Chia cổ tức	-	-	-	(5.400.000.000)	(7.322.971.000)	(12.722.971.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	31.783.072.873	(31.783.072.873)	-	-
Thay đổi từ hợp nhất kinh doanh	-	-	-	518.888.478	(238.719.999)	280.168.479
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(217.219.835)	-	(217.219.835)
Số dư tại ngày 30/06/2018	36.000.000.000	21.052.708.180	103.800.983.356	49.173.803.883	136.414.861.613	346.442.357.032

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.21.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Vốn góp của các cổ đông	36.000.000.000	36.000.000.000

4.21.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	3.600.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng:	3.600.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành:	3.600.000	3.600.000
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.		

4.21.4. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	21.985.721.845	16.929.630.085
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(217.219.835)	(112.463.566)
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	21.768.502.010	16.817.166.519
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	3.600.000	3.600.000
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	6.047	4.671

4.22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
USD	23.293,06	25.399,56
	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	2.994.403.443	2.991.853.443

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thi công công trình thủy lợi	175.177.768.329	77.028.746.509
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	1.240.088.709
Doanh thu khai thác khoáng sản và VLXD	237.409.303.466	188.001.363.628
Tổng cộng	412.587.071.795	266.270.198.846

5.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn thi công công trình thủy lợi	154.956.532.206	65.745.074.258
Giá vốn của hoạt động khác	-	614.849.379
Giá vốn hoạt động khai thác khoáng sản và VLXD	175.653.982.127	133.885.080.360
Cộng	330.610.514.333	200.245.003.997

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	474.445.915	959.701.823
Lãi chênh lệch tỷ giá	71.088.071	96.208.886
Doanh thu hoạt động tài chính khác	547.456	383.510
Cộng	546.081.442	1.056.294.219

5.4. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	167.060.988	127.487.615
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.281.108.044	51.577.427
Chi phí tài chính khác	12.194.471	21.334.662
Cộng	2.460.363.503	200.399.704

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.5. Chi phí bán hàng

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Chi phí nhân viên	252.083.775	244.522.154
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	748.538.342	636.986.915
Chi phí khấu hao TSCĐ	90.914.298	90.914.298
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.184.863.090	523.485.896
Chi phí bằng tiền khác	82.099.202	422.220.453
Cộng	<u>2.358.498.707</u>	<u>1.918.129.716</u>

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Chi phí nhân viên quản lý	16.778.470.900	13.750.149.631
Chi phí vật liệu quản lý	746.994.933	885.207.280
Chi phí đồ dùng văn phòng	530.931.010	619.055.254
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.056.556.173	2.014.097.908
Thuế, phí và lệ phí	873.046.353	778.745.389
Chi phí dự phòng	4.076.619.234	(50.683.544)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.789.733.748	3.335.091.978
Chi phí bằng tiền khác	5.260.621.994	2.823.636.055
Cộng	<u>33.112.974.345</u>	<u>24.155.299.951</u>

5.7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	206.736.235.269	116.162.482.387
Chi phí nhân công	60.740.552.298	45.817.357.781
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.284.911.155	18.945.194.271
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.856.089.704	37.577.677.192
Chi phí khác bằng tiền	33.123.284.985	11.634.699.719
Cộng	<u>387.741.073.411</u>	<u>230.137.411.350</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ được xác định như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	46.756.338.779	40.516.501.074
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	6.214.550.138	3.088.268.619
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(41.398.487)	(1.318.822.733)
Trừ: Lỗ năm trước chuyển sang	-	(746.175.700)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	52.929.490.430	41.539.771.260
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	10.585.898.086	8.307.954.252
Trừ: Thuế TNDN được miễn giảm	(98.007.363)	(118.191.747)
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10.487.890.723	8.189.762.505

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí, thu nhập khi tính thuế TNDN như: chi phí không phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, chi phí không có chứng từ hợp lệ.

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại của Tập đoàn và những biến động trong kỳ và năm trước được trình bày như sau:

	Lãi chưa thực hiện trong hàng tồn kho VND	Khấu hao TSCĐ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2017	(174.502.073)	(383.680.556)	(558.182.629)
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh 06 tháng đầu năm trước	79.584.093	(357.072.918)	(277.488.825)
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh 06 tháng cuối năm trước	(113.727.707)	(115.728.868)	(229.456.575)
Tại ngày 01/01/2018	(208.645.687)	(856.482.342)	(1.065.128.029)
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh kỳ này	(542.563.051)	41.119.702	(501.443.349)
Tại ngày 30/06/2018	(751.208.738)	(815.362.640)	(1.566.571.378)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	39.142.970.837	29.881.300.000

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(40.175.349.300)	(29.212.646.705)

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Thi công công trình
- Kinh doanh vật liệu xây dựng và khai thác mỏ;
- Sản xuất và kinh doanh gốm sứ chịu lửa;
- Khai thác và chế biến cao lanh;
- Sản xuất gạch;

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Chỉ tiêu	Thi công công trình VND	Kinh doanh VLXD; giao khoán và khai thác mỏ VND	Sản xuất và kinh doanh gốm sứ chịu lửa VND	Sản xuất gạch VND	Khai thác và chế biến cao lanh VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	416.661.028.396	45.474.972.930	12.609.758.607	41.965.660.001	15.255.146.714	(119.582.820.308)	412.383.746.340
GVHB	368.294.285.988	35.723.045.474	7.495.903.793	25.150.673.587	11.093.555.725	(117.146.950.234)	330.610.514.333
Lãi gộp	48.366.742.408	9.751.927.456	5.113.854.814	16.814.986.414	4.161.590.989	(2.435.870.074)	81.773.232.007
Chi phí bán hàng	249.760.393	28.200.472	259.757.236	931.454.562	889.326.044	-	2.358.498.707
Chi phí QLDN	25.754.524.236	523.345.329	1.275.098.021	2.956.706.892	1.363.231.521	1.240.068.346	33.112.974.345
Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh	22.362.457.779	9.200.381.655	3.578.999.557	12.926.824.960	1.909.033.424	(3.675.938.420)	46.301.758.955
Doanh thu tài chính	9.492.564.538	6.413.022.141	336.044	339.505.054	49.510	(15.699.395.845)	546.081.442
Chi phí tài chính	118.058.775	2.336.448.679	908.486	-	4.947.563	-	2.460.363.503
Lợi nhuận HĐ tài chính	9.374.505.763	4.076.573.462	(572.442)	339.505.054	(4.898.053)	(15.699.395.845)	(1.914.282.061)
Thu nhập khác	3.195.961.644	79.510.004	31	101.188.862	1.019.592	(918.181.818)	2.459.498.315
Chi phí khác	18.257.486	63.877.985	1.600.900	1.305	6.898.754	-	90.636.430
Lợi nhuận khác	3.177.704.158	15.632.019	(1.600.869)	101.187.557	(5.879.162)	(918.181.818)	2.368.861.885
Tổng lợi nhuận trước thuế	34.914.667.700	13.292.587.136	3.576.826.246	13.367.517.571	1.898.256.209	(20.293.516.083)	46.756.338.779
Chi phí thuế TNDN							10.487.890.723
Chi phí thuế hoãn lại							(501.443.349)
Lợi nhuận sau thuế							36.769.891.405

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thông tin khác

	Thi công công trình VND	Kinh doanh VLXD; giao khoán và khai thác mỏ VND	Sản xuất và kinh doanh gốm sứ chịu lửa VND	Sản xuất gạch VND	Khai thác và chế biến cao lanh VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Tài sản của bộ phận	562.657.909.780	57.862.667.923	16.253.662.395	54.092.682.587	19.663.501.277	(188.055.415.267)	522.475.008.695
Tài sản không phân bổ	1.566.571.378						1.566.571.378
Tổng tài sản	564.224.481.158	57.862.667.923	16.253.662.395	54.092.682.587	19.663.501.277	(188.055.415.267)	524.041.580.073
Nợ phải trả của bộ phận	191.941.774.842	17.189.108.842	4.766.369.262	15.862.621.809	5.766.300.898	(57.926.952.612)	177.599.223.041
	Thi công công trình Kỳ này VND	Kinh doanh VLXD; giao khoán và khai thác mỏ Kỳ này VND	Sản xuất và kinh doanh gốm sứ chịu lửa Kỳ này VND	Sản xuất gạch Kỳ này VND	Khai thác và chế biến cao lanh Kỳ này VND	Loại trừ Kỳ này VND	Tổng cộng Kỳ này VND
Chi phí mua sắm tài sản trong kỳ	47.730.221.791	53.000.000	-	-	-	(900.000.000)	46.883.221.791
Chi phí khấu hao trong kỳ	19.383.312.503	716.492.763	491.649.543	773.425.113	1.026.697.901	(365.430.028)	22.026.147.795

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Chỉ tiêu	Thi công công trình VND	Kinh doanh VLXD; giao khoán và khai thác mỏ VND	Sản xuất và kinh doanh gốm sứ chịu lửa VND	Sản xuất gạch VND	Khai thác và chế biến cao lanh VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	218.510.390.870	34.459.725.015	13.899.447.629	38.794.065.139	15.749.084.685	(55.195.169.947)	266.217.543.391
GVHB	184.162.710.905	31.582.256.392	8.804.894.486	21.576.055.018	10.953.819.233	(56.834.732.037)	200.245.003.997
Lãi gộp	34.347.679.965	2.877.468.623	5.094.553.143	17.218.010.121	4.795.265.452	1.639.562.090	65.972.539.394
Chi phí bán hàng	95.085.713	20.407.030	282.323.539	744.620.414	775.693.020	-	1.918.129.716
Chi phí QLDN	17.075.659.135	291.595.031	1.175.336.050	3.040.900.194	1.331.741.195	1.240.068.346	24.155.299.951
Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh	17.176.935.117	2.565.466.562	3.636.893.554	13.432.489.513	2.687.831.237	399.493.744	39.899.109.727
Doanh thu tài chính	2.711.515.908	3.124.438.603	2.331.842	522.273.221	1.079.638	(5.305.344.993)	1.056.294.219
Chi phí tài chính	148.730.596	46.680.879	2.707.322	-	2.280.907	-	200.399.704
Lợi nhuận HĐ tài chính	2.562.785.312	3.077.757.724	(375.480)	522.273.221	(1.201.269)	(5.305.344.993)	855.894.515
Thu nhập khác	3.902.225.813	23.395.688	191.600	102.284.394	-	(3.133.672.878)	894.424.617
Chi phí khác	985.483.783	114.212.735	1.827.065	31.382.202	22.000	-	1.132.927.785
Lợi nhuận khác	2.916.742.030	(90.817.047)	(1.635.465)	70.902.192	(22.000)	(3.133.672.878)	(238.503.168)
Tổng lợi nhuận trước thuế	22.656.462.459	5.552.407.239	3.634.882.609	14.025.664.926	2.686.607.968	(8.039.524.127)	40.516.501.074
Chi phí thuế TNDN							8.189.762.505
Chi phí thuế hoãn lại							(277.488.825)
Lợi nhuận sau thuế							32.604.227.394

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thông tin khác

	Thi công công trình VND	Kinh doanh VLXD; giao khoán và khai thác mỏ VND	Sản xuất và kinh doanh gốm sứ chịu lửa VND	Sản xuất gạch VND	Khai thác và chế biến cao lanh VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Tài sản của bộ phận	361.271.633.021	22.407.543.870	62.540.594.397	25.389.376.284	198.424.077.970	(190.758.068.964)	479.275.156.578
Tài sản không phân bổ	835.671.454	-	-	-	-	-	835.671.454
Tổng tài sản	362.107.304.475	22.407.543.870	62.540.594.397	25.389.376.284	198.424.077.970	(190.758.068.964)	480.110.828.032
Nợ phải trả của bộ phận	163.678.938.975	8.055.626.097	22.483.662.077	9.127.610.030	71.334.466.197	(91.586.930.040)	183.093.373.336
	Thi công công trình Kỳ trước VND	Kinh doanh VLXD; giao khoán và khai thác mỏ Kỳ trước VND	Sản xuất và kinh doanh gốm sứ chịu lửa Kỳ trước VND	Sản xuất gạch Kỳ trước VND	Khai thác và chế biến cao lanh Kỳ trước VND	Loại trừ Kỳ trước VND	Tổng cộng Kỳ trước VND
Chi phí mua sắm tài sản trong kỳ	27.954.328.357	-	2.591.270.709	-	4.139.424.372	(2.100.000.000)	32.585.023.438
Chi phí khấu hao trong kỳ	8.053.592.465	641.036.018	459.016.638	1.813.752.332	8.292.432.230	(314.635.412)	18.945.194.271

Tập đoàn không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Tập đoàn chủ yếu tại Việt Nam, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực đại lý cần thiết phải thuyết minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

- | | |
|---|--------------------------|
| 1. Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng | Công ty con |
| 2. Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng 40 | Công ty con |
| 3. Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát | Công ty con gián tiếp |
| 4. Công ty TNHH MTV Bê Tông LBM Đắk Nông | Công ty con gián tiếp |
| 5. Công ty TNHH Hiệp Thành | Công ty con gián tiếp |
| 6. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc | Nhân sự quản lý chủ chốt |

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Tập đoàn đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, số dư vay với các bên liên quan như sau:

	<u>Tại ngày 30/06/2018 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2018 VND</u>
Phải trả tiền vay:		
Ông Lê Đình Hiến, Chủ tịch HĐQT	-	(4.343.000.972)

Trong kỳ, Tập đoàn đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Vay:		
Ông Lê Đình Hiến, Chủ tịch HĐQT	2.389.060.028	27.590.000.000
Ông Hầu Văn Tuấn, Thành viên HĐQT	-	200.000.000
Cộng	<u>2.389.060.028</u>	<u>27.790.000.000</u>

Tập đoàn nhận tiền từ các bên liên quan khi cần để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay từ các bên có liên quan không chịu lãi suất. Khoản vay này được bảo đảm và không có thời gian hoàn trả cụ thể.

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác của Tập đoàn được chi tiết như sau:

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Thù lao và thu nhập	3.039.678.520	2.915.280.000
Cổ tức đã chia cho HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	1.795.786.500	2.212.714.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

9. THU NHẬP BAN KIỂM SOÁT TẬP ĐOÀN

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Tiền lương và các chi phí hoạt động	194.000.000	330.600.000

10. SỐ LIỆU SO SÁNH

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Trích):

	<u>Kỳ trước VND (Được báo cáo lại)</u>	<u>Kỳ trước VND (Đã được báo cáo trước đây)</u>
Giá vốn hàng bán	200.245.003.997	195.641.523.751
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	65.972.539.394	61.369.059.148
Chi phí bán hàng	1.918.129.716	6.521.609.962

Việc báo cáo lại các thông tin so sánh nêu trên là do thay đổi phương thức phân loại để phân loại chi phí nhân viên, chi phí nguyên vật liệu, chi phí khấu hao tài sản cố định và chi phí khác bằng tiền vào giá vốn hàng bán và chi phí bán hàng. Việc phân loại lại này không ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của kỳ trước đã được báo cáo trước đây. Ban Tổng Giám đốc tin rằng việc phân loại lại số liệu so sánh trên sẽ phù hợp hơn về bản chất và sẽ cung cấp thông tin hữu ích hơn cho người đọc báo cáo

11. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.



Lê Đình Hiến
Tổng giám đốc

Lâm Đồng, ngày 24 tháng 08 năm 2018

Hầu Văn Tuấn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập